

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	12 - 70

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở, và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Úc My	Phó Chủ tịch	
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Ông Võ Tòng Xuân	Thành viên	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch Ủy ban	
Bà Võ Thúy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2022

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Thảo	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
	Phó Tổng Giám đốc thường trực	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2023
Ông Huỳnh Văn Pháp	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lâm Thị Cẩm Lệ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2023
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	
Ông Trương Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Ông Võ Hồng Tuyển	Giám đốc Chi nhánh	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc và Bà Đặng Huỳnh Ước My.

Ông Nguyễn Thanh Ngử được Bà Huỳnh Bích Ngọc ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Quyết định số 14/2019/QĐ - CT.HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị đã phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1 trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Đặng Huỳnh Ước My
Phó Chủ tịch

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

Số tham chiếu: 11929623/66926492

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		13.061.231.411.596	9.973.070.536.293
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084
111	1. Tiền		836.956.485.039	503.496.380.151
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.305.472.286.006	1.032.797.623.186
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5	337.214.508.818	340.746.398.721
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5	(34.957.711.322)	(29.749.551.218)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.003.215.488.510	721.800.775.683
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.463.088.832.346	5.190.871.118.596
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.315.153.374.908	1.102.156.198.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.708.743.486.268	2.785.968.040.921
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	11	1.500.170.000.000	192.025.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	985.764.068.117	1.173.184.054.120
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(46.742.096.947)	(62.462.175.032)
140	IV. Hàng tồn kho	10	2.008.760.743.552	1.991.440.816.945
141	1. Hàng tồn kho		2.017.307.715.112	2.001.785.903.690
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.546.971.560)	(10.345.086.745)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.686.185.494	22.984.682.482
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.608.013.795	3.850.594.618
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	21	3.095.400.485	10.151.316.650
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	21	8.982.771.214	8.982.771.214



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.004.608.166.195	16.199.441.561.853
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		278.955.714.693	434.634.853.536
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7, 33	171.840.707.145	170.101.082.349
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	8	33.240.573.014	113.436.865.580
215	3. Phải thu về cho vay dài hạn	11	-	81.150.000.000
216	4. Phải thu dài hạn khác	9	73.874.434.534	69.946.905.607
220	II. Tài sản cố định		550.611.393.359	619.825.790.739
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	476.725.703.069	539.457.125.920
222	Nguyên giá		2.347.839.844.318	2.328.854.721.144
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.871.114.141.249)	(1.789.397.595.224)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	16.231.772.393	17.577.236.659
225	Nguyên giá		21.685.055.859	21.685.055.859
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.453.283.466)	(4.107.819.200)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	57.653.917.897	62.791.428.160
228	Nguyên giá		112.626.481.161	112.626.481.161
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(54.972.563.264)	(49.835.053.001)
230	III. Bất động sản đầu tư	15	133.408.184.917	137.626.653.985
231	1. Nguyên giá		167.991.741.266	167.991.741.266
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(34.583.556.349)	(30.365.087.281)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		174.547.112.993	115.057.021.932
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	174.547.112.993	115.057.021.932
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	17	15.608.174.660.831	14.652.328.464.198
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	13.821.243.190.863	13.113.385.690.863
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	91.899.893.944	91.899.893.944
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17	40.000.000.000	55.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		258.911.099.402	239.968.777.463
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	18	251.740.562.246	232.618.428.788
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	7.170.537.156	7.350.348.675
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.065.839.577.791	26.172.512.098.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.137.616.234.790	11.692.307.787.031
310	I. Nợ ngắn hạn		13.060.350.525.770	9.660.231.678.497
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.242.192.336.218	1.604.288.241.623
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	471.573.844.165	1.061.425.930.934
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	42.696.733.921	45.247.572.567
314	4. Phải trả người lao động		16.683.915.624	17.200.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	262.535.875.115	277.466.955.032
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		19.867.487.444	7.963.477.826
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	2.946.584.830.506	1.662.779.093.749
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	8.027.777.854.111	4.968.487.490.797
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		30.437.648.666	15.372.915.969
330	II. Nợ dài hạn		2.077.265.709.020	2.032.076.108.534
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	20	1.373.094.859.308	-
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		9.735.570.659	2.335.909.079
337	3. Phải trả dài hạn khác		6.193.342.030	6.037.894.240
338	4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	684.004.974.773	2.019.465.342.965
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		4.236.962.250	4.236.962.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	25	14.928.223.343.001	14.480.204.311.115
410	I. Vốn chủ sở hữu		14.928.223.343.001	14.480.204.311.115
411	1. Vốn cổ phần		7.621.123.260.000	6.507.622.280.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		7.405.009.930.000	6.291.508.950.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.770.104.566.476	6.770.104.566.476
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		46.130.752.499	28.929.366.609
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		490.864.764.026	1.173.548.098.030
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	862.383.224.281
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		490.864.764.026	311.164.873.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.065.839.577.791	26.172.512.098.146



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	12.263.990.996.942	8.990.269.432.957
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(2.473.308.845)	(4.813.708.095)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	12.261.517.688.097	8.985.455.724.862
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 31	(11.009.064.906.475)	(7.681.509.079.545)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.252.452.781.622	1.303.946.645.317
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	1.035.252.471.838	399.037.291.800
22	7. Chi phí tài chính	28	(1.174.152.474.997)	(700.894.198.145)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.059.525.098.595)	(578.277.910.529)
25	8. Chi phí bán hàng	29, 31	(212.412.711.516)	(229.495.940.175)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 31	(306.194.496.199)	(295.759.118.692)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		594.945.570.748	476.834.680.105
31	11. Thu nhập khác	30	42.473.783.439	21.120.579.378
32	12. Chi phí khác	30	(33.736.101.587)	(62.454.159.847)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	8.737.681.852	(41.333.580.469)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		603.683.252.600	435.501.099.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(19.957.528.615)	(49.710.732.852)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(179.811.519)	6.163.292.559
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		583.545.912.466	391.953.659.343



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thành Ngữ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		603.683.252.600	435.501.099.636
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình	12, 13, 14, 15	95.050.938.957	74.100.732.103
03	Các khoản dự phòng		6.343.862.201	127.145.799.759
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.094.276.333	(2.229.115.480)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(964.475.387.904)	(370.266.885.771)
06	Chi phí lãi vay	28	1.059.525.098.595	578.277.910.529
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		806.222.040.782	842.529.540.776
09	Tăng các khoản phải thu		(696.381.973.154)	(822.651.324.078)
10	Tăng hàng tồn kho		(15.521.811.422)	(432.509.653.012)
11	Tăng các khoản phải trả		1.693.068.435.143	3.194.445.678.692
12	Tăng chi phí trả trước		(21.879.552.635)	(31.953.801.960)
13	Giảm (tăng) chứng khoán kinh doanh		3.531.889.903	(43.598.708.725)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.010.226.745.752)	(515.638.877.765)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	21	(44.631.202.403)	(17.575.595.373)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.661.347.883)	(46.707.841.752)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		671.519.732.579	2.126.339.416.803
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ		(92.956.646.147)	(154.775.582.636)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		578.138.304	20.390.719.000
23	Tiền chi cho vay và tiền gửi ngân hàng		(2.550.653.107.777)	(864.858.317.053)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi ngân hàng		1.057.243.394.950	381.250.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(989.500.092.000)	(1.968.602.432.900)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		796.082.023.215	277.642.185.573
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.779.206.289.455)	(2.304.453.428.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	24	15.686.707.586.919	11.201.134.318.707
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(13.951.109.927.427)	(10.153.474.623.349)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	24	(8.420.137.254)	(10.503.059.397)
36	Cổ tức đã trả	25.2	(77.809.849.985)	(71.764.375.915)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.649.367.672.253	965.392.260.046
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		541.681.115.377	787.278.248.833
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.734.976.295.084	949.714.290.815
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(11.434.046.263)	(2.016.244.564)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) với mã giao dịch là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 731 người (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 780 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 28 tháng 9 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	3 - 50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	8 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Tài sản khác	9 - 25 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vự chờ kết chuyển và chi phí phát triển vùng nguyên liệu được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất và sản lượng mía thực tế thu hoạch trong năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 44 năm đến 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng mất việc làm này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số đầu năm	Số cuối năm
Tiền mặt	1.590.927.897	3.104.851.600
Tiền gửi ngân hàng	835.365.557.142	500.391.528.551
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (*)	1.428.266.879.159	1.231.479.914.933
TỔNG CỘNG	2.265.223.364.198	1.734.976.295.084

(*) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 5,0%/năm cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 2,7% đến 3,5%/năm).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG") và các cổ phiếu khác với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	23.110.287	1.700.000	863.000	25.673.287
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	28.189.761.318	337.214.508.818
Dự phòng (VND)	-	(16.201.000.000)	(18.756.711.322)	(34.957.711.322)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	17.850.000.000	9.433.049.996	302.256.797.496
	Số đầu năm			
	GEG (*)	VNG (**)	Khác	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	21.802.158	1.700.000	932.000	24.434.158
Giá gốc (VND)	274.973.747.500	34.051.000.000	31.721.651.221	340.746.398.721
Dự phòng (VND)	-	(14.586.000.000)	(15.163.551.218)	(29.749.551.218)
Giá trị thuần (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503
Giá trị hợp lý (VND)	274.973.747.500	19.465.000.000	16.558.100.003	310.996.847.503

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu dài hạn tại ngân hàng thương mại (Thuyết minh ("TM") số 24.3).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,5% đến 7,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 3,4% đến 5,2%/năm). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần các khoản tiền gửi này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.315.153.374.908	1.102.156.198.587
Phải thu từ khách hàng	487.871.671.305	515.766.091.857
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt	77.553.640.500	38.226.300.000
- Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam	21.753.978.750	48.431.250.000
- Công ty TNHH URC Việt Nam	16.819.950.000	41.196.272.250
- Các khách hàng khác	371.744.102.055	387.912.269.607
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	827.281.703.603	586.390.106.730
Dài hạn	171.840.707.145	170.101.082.349
Phải thu bên liên quan (TM số 33)	171.840.707.145	170.101.082.349
TỔNG CỘNG	1.486.994.082.053	1.272.257.280.936
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(11.337.080.840)	(4.061.876.835)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.475.657.001.213	1.268.195.404.101

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.061.876.835	2.843.494.185
Dự phòng trích lập trong năm	7.275.204.005	1.218.382.650
Số cuối năm	11.337.080.840	4.061.876.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.708.743.486.268	2.785.968.040.921
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 33)	386.385.678.096	406.890.686.802
Trả trước cho nông dân (*)	1.179.330.818.934	832.881.449.132
Trả trước cho các bên khác	2.143.026.989.238	1.546.195.904.987
Trong đó:		
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	504.930.064.913	358.552.121.462
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	497.209.805.000	315.681.244.461
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	355.871.389.742	311.986.000.000
- Công ty Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	240.397.667.659	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vạn Phát Đạt	212.153.209.589	212.153.209.589
- Khác	332.464.852.335	347.823.329.475
Dài hạn	33.240.573.014	113.436.865.580
Trả trước cho bên liên quan (TM số 33)	9.293.710.000	12.373.000.000
Trả trước cho nông dân (*)	23.946.863.014	101.063.865.580
TỔNG CỘNG	3.741.984.059.282	2.899.404.906.501
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(31.985.684.707)	(22.911.913.198)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.709.998.374.575	2.876.492.993.303

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	22.911.913.198	11.263.436.467
Dự phòng trích lập trong năm	9.073.771.509	11.648.476.731
Số cuối năm	31.985.684.707	22.911.913.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	985.764.068.117	1.173.184.054.120
Đặt cọc thuê đất (*)	443.299.720.266	427.487.618.000
Lãi phải thu	431.650.765.016	284.410.717.454
Chi hộ	38.611.520.955	67.004.251.004
Phải thu cổ tức	37.492.200.000	24.990.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	19.537.617.709	9.126.127.524
Vốn góp ứng trước	-	281.642.592.000
Khác	15.172.244.171	78.522.748.138
Dài hạn	73.874.434.534	69.946.905.607
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác kinh doanh (**)	52.000.000.000	51.772.000.000
Lãi phải thu	12.892.906.167	4.241.789.040
Đặt cọc thuê đất	8.981.528.367	13.933.116.567
TỔNG CỘNG	1.059.638.502.651	1.243.130.959.727
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.419.331.400)	(35.488.384.999)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.056.219.171.251	1.207.642.574.728
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	<i>545.896.049.900</i>	<i>813.515.801.216</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>510.323.121.351</i>	<i>394.126.773.512</i>

(*) Đây chủ yếu là khoản đặt cọc trị giá 418 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc số 48/2019/HĐC-THV ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và Phụ lục Hợp đồng số 7 ký ngày 30 tháng 10 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 957 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 137.075,22 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm.

(**) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND bao gồm tiền mặt và máy móc thiết bị cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã góp vốn với số tiền là 52.000.000.000 VND.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	35.488.384.999	5.473.031.318
Dự phòng trích lập trong năm	-	30.015.353.681
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(32.069.053.599)	-
Số cuối năm	3.419.331.400	35.488.384.999

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	959.082.365.570	(66.353.244)	1.045.376.158.145	(66.353.244)
Thành phẩm	446.758.482.269	-	359.002.760.602	-
Nguyên vật liệu	287.578.998.204	(7.649.623.418)	283.520.254.172	(9.380.423.004)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	248.045.818.418	-	102.023.217.385	-
Hàng mua đang đi đường	72.504.005.829	-	172.821.481.183	-
Hàng gửi đi bán	-	-	36.174.390.738	-
Công cụ, dụng cụ	3.338.044.822	(830.994.898)	2.867.641.465	(898.310.497)
TỔNG CỘNG	2.017.307.715.112	(8.546.971.560)	2.001.785.903.690	(10.345.086.745)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 24.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.345.086.745	11.870.561.157
Dự phòng trong năm	-	9.824.804.890
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.798.115.185)	(11.350.279.302)
Số cuối năm	<u>8.546.971.560</u>	<u>10.345.086.745</u>

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.500.170.000.000	192.025.000.000
Phải thu các bên liên quan (TM số 33)	1.433.880.000.000	192.025.000.000
Phải thu bên khác (*)	66.290.000.000	-
Dài hạn	-	81.150.000.000
Phải thu bên khác	-	81.150.000.000
TỔNG CỘNG	1.500.170.000.000	273.175.000.000

(*) Đây là khoản phải thu về cho vay tín chấp đối với Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước có kỳ hạn 3 năm, lãi suất 10%/năm.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	341.086.860.759	1.867.512.895.185	41.585.656.571	15.406.377.225	63.262.931.404	2.328.854.721.144
Mua mới	5.725.266.711	2.193.810.000	3.027.138.348	1.445.113.453	666.149.463	13.057.477.975
Đầu tư xây dựng cơ bản dờ đang hoàn thành	-	9.138.732.838	-	-	-	9.138.732.838
Thanh lý	-	(767.865.204)	(2.443.222.435)	-	-	(3.211.087.639)
Số cuối năm	346.812.127.470	1.878.077.572.819	42.169.572.484	16.851.490.678	63.929.080.867	2.347.839.844.318
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	15.635.331.410	1.208.461.229.022	2.418.762.924	4.603.828.924	57.893.104.172	1.289.012.256.452
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	241.957.347.743	1.463.078.115.573	15.395.184.825	9.427.620.297	59.539.326.786	1.789.397.595.224
Khấu hao trong năm	12.908.611.244	66.106.306.701	3.886.597.150	1.171.696.083	276.284.182	84.349.495.360
Thanh lý	-	(277.131.914)	(2.355.817.421)	-	-	(2.632.949.335)
Số cuối năm	254.865.958.987	1.528.907.290.360	16.925.964.554	10.599.316.380	59.815.610.968	1.871.114.141.249
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	99.129.513.016	404.434.779.612	26.190.471.746	5.978.756.928	3.723.604.618	539.457.125.920
Số cuối năm	91.946.168.483	349.170.282.459	25.243.607.930	6.252.174.298	4.113.469.899	476.725.703.069
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)	65.422.382.342	270.008.556.200	6.470.548.624	2.566.740.599	3.182.447.377	347.650.675.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND		
	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>17.610.722.843</u>	<u>4.074.333.016</u>	<u>21.685.055.859</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	3.579.934.798	527.884.402	4.107.819.200
Khấu hao trong năm	<u>937.938.842</u>	<u>407.525.424</u>	<u>1.345.464.266</u>
Số cuối năm	<u>4.517.873.640</u>	<u>935.409.826</u>	<u>5.453.283.466</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>14.030.788.045</u>	<u>3.546.448.614</u>	<u>17.577.236.659</u>
Số cuối năm	<u>13.092.849.203</u>	<u>3.138.923.190</u>	<u>16.231.772.393</u>

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>66.165.258.934</u>	<u>46.461.222.227</u>	<u>112.626.481.161</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	21.716.001.326	6.281.943.750	27.997.945.076
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	33.288.124.140	16.546.928.861	49.835.053.001
Hao mòn trong năm	<u>2.304.036.897</u>	<u>2.833.473.366</u>	<u>5.137.510.263</u>
Số cuối năm	<u>35.592.161.037</u>	<u>19.380.402.227</u>	<u>54.972.563.264</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>32.877.134.794</u>	<u>29.914.293.366</u>	<u>62.791.428.160</u>
Số cuối năm	<u>30.573.097.897</u>	<u>27.080.820.000</u>	<u>57.653.917.897</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.3)</i>	29.705.775.697	-	29.705.775.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>138.695.318.266</u>	<u>29.296.423.000</u>	<u>167.991.741.266</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	22.653.152.095	7.711.935.186	30.365.087.281
Khấu hao trong năm	<u>3.634.313.439</u>	<u>584.155.629</u>	<u>4.218.469.068</u>
Số cuối năm	<u>26.287.465.534</u>	<u>8.296.090.815</u>	<u>34.583.556.349</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	<u>116.042.166.171</u>	<u>21.584.487.814</u>	<u>137.626.653.985</u>
Số cuối năm	<u>112.407.852.732</u>	<u>21.000.332.185</u>	<u>133.408.184.917</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 24.1)</i>	<u>112.407.852.732</u>	<u>21.000.332.185</u>	<u>133.408.184.917</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	21.637.987.208	14.428.482.980
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(15.041.178.303)	(4.996.331.672)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống, dây chuyền máy móc thiết bị đang lắp đặt	77.946.726.073	10.551.063.797
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	73.750.020.618	77.276.851.632
Chi phí nâng cấp máy móc thiết bị	11.495.090.050	21.782.341.453
Khác	11.355.276.252	5.446.765.050
TỔNG CỘNG	<u>174.547.112.993</u>	<u>115.057.021.932</u>

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (TM số 17.1)	13.821.320.690.863	13.113.385.690.863
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 17.2)	1.788.933.438.000	1.507.290.846.000
Đầu tư vào đơn vị khác (TM số 17.3)	91.899.893.944	91.899.893.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	40.000.000.000	55.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>15.742.154.022.807</u>	<u>14.767.576.430.807</u>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(133.901.861.976)	(115.247.966.609)
GIÁ TRỊ THUẬN	<u>15.608.252.160.831</u>	<u>14.652.328.464.198</u>

(*) Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ bốn (4) năm đến mười (10) năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,5% đến 8,8%/năm (cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022: từ 6,5% đến 7,0%/năm).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	115.247.966.609	46.912.834.222
Dự phòng trích lập trong năm	18.653.895.367	68.335.132.387
Số cuối năm	<u>133.901.861.976</u>	<u>115.247.966.609</u>

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa ("Công ty BHC")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	Đang hoạt động	5.337.824.715.191	90,00	5.337.824.715.191	90,00
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Biên Công - Biên Hòa	Tư vấn quản lý trong ngành sản xuất mía đường	Đang hoạt động	4.207.236.556.309	100,00	4.207.236.556.309	100,00
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu đường; trồng cây mía, cao su, cây lấy dầu, cây hàng năm khác; sản xuất truyền tải và phân phối điện; và bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	982.110.000.000	100,00	982.110.000.000	100,00
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	Đang hoạt động	733.969.200.000	100,00	733.969.200.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (*)
Công ty TNHH TSU Australia (i)	Phát triển vùng nguyên liệu mía và cây trồng khác	Đang hoạt động	707.935.000.000	100,00	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	Đang hoạt động	685.234.415.400	78,73	685.234.415.400	78,73
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; trồng cây mía, sản xuất và phân phối điện; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chế biến hàng nông sản; sản xuất và kinh doanh phân bón và đầu tư tài chính	Đang hoạt động	658.850.304.600	100,00	658.850.304.600	100,00
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công ("Công ty Nông nghiệp TTC")	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan (bán sỉ); sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	Đang hoạt động	189.000.000.000	90,00	189.000.000.000	90,00
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa ("Công ty TTC An Hòa")	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	160.000.000.000	100,00	160.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm			
			Giá gốc đầu tư quyết (*)	% quyền biểu	Giá gốc đầu tư quyết (*)	% quyền biểu		
			(VND)	hữu	(VND)	hữu		
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong ("Công ty Đường Nước Trong")	Sản xuất đường; trồng mía, lúa mì, cao su và các loại cây lâm sản; chế biến hàng nông sản, thực phẩm, chế biến đồ uống có cồn; gia công, chế tạo và lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp thực phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp	Đang hoạt động	75.866.496.652	87,58	75.866.496.652	87,58	50,58	50,58
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Công ("Công ty Ứng dụng Mía đường TTC")	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	Đang hoạt động	30.519.840.000	100,00	30.519.840.000	100,00	100,00	100,00
Công ty TNHH Hải Vi ("Công ty Hải Vi")	Trồng mía; dịch vụ trồng trọt và sau thu hoạch; chăm sóc cây giống; lắp đặt thiết bị, tư vấn chuyên giao kỹ thuật ngành mía đường; bán buôn phân bón, sản phẩm nông hóa, máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp	Đang hoạt động	25.196.662.711	100,00	25.196.662.711	100,00	100,00	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư quyết (*)	% quyền biểu quyết (*)	Giá gốc đầu tư quyết (*)	% quyền biểu quyết (*)
			(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Sạch Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Xanh Ninh Hòa	Sản xuất điện	Đang hoạt động	5.250.000.000	100,00	5.250.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Ý Tưởng Xanh Thành Công ("Công ty Ý Tưởng Xanh Thành Công")	Sản xuất điện, trồng mía, sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất phân bón, bán buôn thực phẩm	Đang hoạt động	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh ("Công ty Thành Công Xanh")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Xanh Thành Công ("Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công")	Sản xuất điện	Đang hoạt động	4.000.000.000	100,00	4.000.000.000	100,00

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.1 Đầu tư vào công ty con trực tiếp (tiếp theo)

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu % sở hữu	Giá gốc đầu tư quyết (*) (VND)	% quyền biểu % sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Kinh doanh đường và thực uống	Đã giải thể	-	-	77.500.000	100,00 1,00
TỔNG CỘNG			13.821.243.190.863		13.113.385.690.863	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(74.941.686.665)		(62.560.010.634)	
GIÁ TRỊ THUẬN			13.746.301.504.198		13.050.825.680.229	

(*) Tỷ lệ quyền biểu quyết bao gồm trực tiếp và gián tiếp của Công ty vào các công ty con này.

(i) Trong năm, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn 100% tỷ lệ sở hữu tương đương 40.000.000 cổ phần trong Công ty TNHH TSU Australia.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

17.1.2 Đầu tư vào công ty con gián tiếp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty cũng gián tiếp nắm quyền kiểm soát các công ty sau:

- (i) Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa ("Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (ii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa ("Công ty Nhiệt điện Ninh Hòa") (thông qua Công ty BHC);
- (iii) Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang ("Công ty Biên Hòa - Phan Rang") (thông qua Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa);
- (iv) Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long ("Công ty Biên Hòa - Thành Long") (thông qua Công ty BHC);
- (v) Công ty Cổ phần Bò Giống Miền Trung (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vi) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa (thông qua Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa);
- (vii) Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai (thông qua Công ty TTC Gia Lai);
- (viii) Công ty Global Mind Agriculture Pte Ltd ("GMAS") (trước đây là Công ty Global Mind Commodities Trading Pte) (thông qua Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU);
- (ix) Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu Lào") (thông qua Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu);
- (x) Công ty Cổ phần Cao Su Nước Trong (thông qua Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh);
- (xi) Công ty TNHH Global Mind Australia (thông qua Công ty GMAS); và
- (xii) Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam (thông qua Công ty GMAS).

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư (VND)	% quyền biểu quyết (%)
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân (*)	Kinh doanh vận tải biển	Đang hoạt động	1.407.762.738.000	36,90	1.126.120.146.000	36,90
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định ("Công ty Tadimex")	Kinh doanh bất động sản	Đang hoạt động	381.170.700.000	41,65	381.170.700.000	41,65
TỔNG CỘNG			1.788.933.438.000		1.507.290.846.000	

(*) Vào ngày 20 tháng 6 năm 2022, theo Nghị quyết số 346b/2022/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ứng trước vốn góp vào Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân để mua thêm 23.470.216 cổ phần do Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân phát hành để tăng vốn điều lệ theo phương thức phát hành cổ phần cho các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 281.642.592.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân đã hoàn thành việc cập nhật thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu	Giá gốc đầu tư (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	36.456.277.500	13,84	36.456.277.500	13,84
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	31.579.200.000	18,86	31.579.200.000	18,86
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	23.130.000.000	0,95	23.130.000.000	0,95
Đầu tư dài hạn khác	734.416.444		734.416.444	
TỔNG CỘNG	91.899.893.944		91.899.893.944	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(58.960.175.311)		(52.687.955.975)	
GIÁ TRỊ THUẬN	32.939.718.633		39.211.937.969	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

18. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả trước	174.060.852.145	203.842.884.152
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	40.478.091.614	11.599.936.209
Chi phí trả trước dài hạn khác	37.201.618.487	17.175.608.427
TỔNG CỘNG	251.740.562.246	232.618.428.788

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 33)	1.086.232.191.523	880.055.725.901
Phải trả nông dân	98.764.207.570	232.889.484.414
Phải trả cho người bán	57.195.937.125	491.343.031.308
TỔNG CỘNG	1.242.192.336.218	1.604.288.241.623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	471.573.844.165	1.061.425.930.934
Các bên liên quan (TM số 33)	23.632.106.037	6.656.649.150
Các bên khác	447.941.738.128	1.054.769.281.784
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	213.569.000.000	10.241.096
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và dịch vụ Đạt Thành	203.015.137.500	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	-	617.583.180.000
- Công ty TNHH Bất động sản Long Sơn	-	386.501.587.048
- Khác	31.357.600.628	50.684.514.736
Dài hạn	1.373.094.859.308	-
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	538.965.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	416.521.809.308	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kinh doanh Á Đông	260.986.825.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Phú Thành	156.621.225.000	-
TỔNG CỘNG	<u>1.844.668.703.473</u>	<u>1.061.425.930.934</u>

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.109.524.561	19.957.528.615	(44.631.202.403)	19.435.850.773
Thuế giá trị gia tăng	-	50.232.499.016	(27.353.549.697)	22.878.949.319
Thuế nhập khẩu	155.830.644	149.789.561.107	(149.624.040.134)	321.351.617
Thuế thu nhập cá nhân	982.217.362	18.915.056.437	(19.836.691.587)	60.582.212
TỔNG CỘNG	<u>45.247.572.567</u>	<u>238.894.645.175</u>	<u>(241.445.483.821)</u>	<u>42.696.733.921</u>
Phải thu				
Thuế nhập khẩu	8.982.771.214	-	-	8.982.771.214
Thuế giá trị gia tăng	10.151.316.650	-	(7.055.916.165)	3.095.400.485
TỔNG CỘNG	<u>19.134.087.864</u>	<u>-</u>	<u>(7.055.916.165)</u>	<u>12.078.171.699</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí mua nguyên vật liệu	94.307.717.748	95.335.970.175
Chi phí lãi vay	74.269.547.553	54.015.322.158
Trích trước tiền thuê đất của nông trường	34.572.597.263	26.909.053.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.481.377.652	40.800.000.000
Chi phí vận chuyển	21.687.607.374	14.225.918.136
Chi phí thuế xuất khẩu đường thô	-	16.434.694.064
Khác	5.217.027.525	29.745.996.563
TỔNG CỘNG	262.535.875.115	277.466.955.032
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả từ các bên khác</i>	262.535.875.115	256.535.791.715
<i>Phải trả từ các bên liên quan (TM số 33)</i>	-	20.931.163.317

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	2.725.864.029.000	1.468.301.762.000
Lãi vay phải trả	131.994.390.962	102.950.263.514
Cổ tức phải trả	50.538.362.236	50.547.412.221
Thu hộ	25.428.214.013	37.214.286.762
Chi phí vận chuyển	4.756.876.464	-
Ký quỹ	2.319.567.614	1.720.812.402
Khác	5.683.390.217	2.044.556.850
TỔNG CỘNG	2.946.584.830.506	1.662.779.093.749
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	2.845.207.404.851	1.567.559.822.316
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 33)</i>	101.377.425.655	95.219.271.433

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

VND

	Thay đổi trong năm					Số cuối năm
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phân loại đến hạn trả	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	
Ngắn hạn	4.968.487.490.797	15.143.581.204.604	(13.584.434.276.224)	1.503.490.962.050	(3.347.527.116)	8.027.777.854.111
Vay ngân hàng (TM số 24.1)	4.482.308.944.146	14.451.500.861.591	(12.571.681.242.300)	-	(3.347.527.116)	6.358.781.036.321
Vay các bên liên quan (TM số 33)	106.537.054.225	679.223.674.657	(604.560.728.882)	(181.200.000.000)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 24.2)	264.123.726.576	-	(264.123.726.576)	133.651.262.050	-	133.651.262.050
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 24.3)	111.303.800.004	8.642.702.510	(139.846.818.182)	1.551.039.700.000	-	1.531.139.384.332
Nợ thuế tài chính đến hạn trả (TM số 24.4)	4.213.965.846	4.213.965.846	(4.221.760.284)	-	-	4.206.171.408
Dài hạn	2.019.465.342.965	543.126.382.315	(375.095.788.457)	(1.503.490.962.050)	-	684.004.974.773
Vay ngân hàng (TM số 24.2)	129.725.435.355	70.594.348.982	(13.385.242.302)	(133.651.262.050)	-	53.283.279.985
Vay các bên liên quan	-	250.000.000.000	-	181.200.000.000	-	431.200.000.000
Trái phiếu dài hạn (TM số 24.3)	1.882.105.000.019	222.532.033.333	(357.512.169.185)	(1.551.039.700.000)	-	196.085.164.167
Nợ thuế tài chính (TM số 24.4)	7.634.907.591	-	(4.198.376.970)	-	-	3.436.530.621
TỔNG CỘNG	6.987.952.833.762	15.686.707.586.919	(13.959.530.064.681)	-	(3.347.527.116)	8.711.782.828.884



Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	1.098.106.085.677	-	Từ ngày 1 tháng 8 năm 2023 đến ngày 12 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất với diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; phần vốn góp; hợp đồng tiền gửi và chứng khoán kinh doanh
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	622.203.250.000	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 7 năm 2023	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng DBS Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	499.848.930.072	-	Từ ngày 11 tháng 8 năm 2023 đến ngày 7 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	359.835.240.472	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi, hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation - Chi nhánh Hồ Chí Minh	347.000.000.000	-	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2023 đến ngày 14 tháng 12 năm 2023	Các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Đại chúng TNHH KasikornBank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	320.806.309.789	13.490.397	Từ ngày 27 tháng 11 năm 2023	Tín chấp
Ngân Hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	297.665.166.002	-	Từ ngày 28 tháng 8 năm 2023 đến ngày 11 tháng 12 năm 2023	Máy móc thiết bị; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của bên liên quan và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	248.324.880.327	-	Từ ngày 7 tháng 8 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2023	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và hợp đồng tiền gửi



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	230.325.345.480	-	-	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn; tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh; quyền sử dụng đất và một phần vốn góp của Công ty và công ty con Hàng tồn kho
Ngân hàng Oversea-Chinese Banking Corporation Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	229.380.000.000	-	-	Từ ngày 16 tháng 8 năm 2023 đến ngày 10 tháng 11 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	200.000.000.000	-	-	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2023 đến ngày 7 tháng 7 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	200.000.000.000	-	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 2 tháng 11 năm 2023	Lợi tức thu được từ việc kinh doanh và bảo hiểm cho QSDĐ và tài sản gắn liền với đất được quản lý bởi Công ty Tadimex
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	200.000.000.000	-	-	Từ ngày 4 tháng 7 năm 2023 đến ngày 30 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	199.400.000.000	-	-	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2023 đến ngày 24 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	165.747.800.000	-	-	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2023 đến ngày 20 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	162.615.750.000	-	-	Từ ngày 15 tháng 9 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tây Ninh	150.000.000.000	-	-	Từ ngày 7 tháng 10 năm 2023 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	122.999.724.302	-	-	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2023 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào công ty con



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	115.600.000.000	-	13 tháng 11 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm hữu hạn - Chi nhánh Hồ Chí Minh	113.562.018.910	-	Từ ngày 19 tháng 12 năm 2023 đến ngày 23 tháng 12 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng BPCE IOM - Chi nhánh Hồ Chí Minh	110.844.736.580	-	Từ ngày 18 tháng 7 năm 2023 đến ngày 17 tháng 11 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	93.000.000.000	-	Ngày 19 tháng 10 năm 2023	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hồ Chí Minh	89.063.000.000 26.653.976.956	- 1.129.008	Từ ngày 8 tháng 12 năm 2023 đến ngày 18 tháng 12 năm 2023	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	66.798.821.754	-	Từ ngày 8 tháng 8 năm 2023 đến ngày 9 tháng 10 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	-	21 tháng 10 năm 2023	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn	39.000.000.000	-	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2023 đến ngày 10 tháng 9 năm 2023	Tin chấp
TỔNG CỘNG	6.358.781.036.321	14.619.405		

Trong đó:

Nguyên tệ
VND
USD

6.011.320.749.576
14.619.405

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty và chịu lãi suất thị trường

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Woori Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	Máy móc, thiết bị; quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại tỉnh Gia Lai
Ngân hàng KeB Hana - Chi nhánh Hồ Chí Minh	37.500.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh TP.HCM	25.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cung cấp vốn cho công ty con	
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	51.684.884.400	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Tài trợ dự án	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	727.163.635	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2032	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	5.524.994.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 9 năm 2027	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Nguyễn Văn Trỗi	3.997.500.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2023 đến ngày 25 tháng 11 năm 2026	Thuê tài sản dài hạn	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	186.934.542.035			

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 133.651.262.050
Vay dài hạn 53.283.279.985

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để cung cấp vốn cho công ty con, mua sắm tài sản cố định và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất %/năm	Mục đích vay
Phát hành theo mệnh giá				
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (*)	1.200.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3 + Lãi suất tham chiếu	Tăng quy mô vốn hoạt động
	351.039.700.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,875 + Lãi suất tham chiếu	
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam	150.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán JB Việt Nam (**)	50.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	4,5 + Lãi suất tham chiếu	Mua lại trái phiếu trước hạn
Chi phí phát hành	(23.815.151.501)			
	1.727.224.548.499			
<i>Trong đó:</i>				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	1.531.139.384.332			
Trái phiếu dài hạn	196.085.164.167			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho tài chính kết thúc cùng ngày

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 Trái phiếu dài hạn (tiếp theo)

(*) *Hình thức đảm bảo:*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phần này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy an Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016.

(**) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty.

24.4 Nợ thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo các hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SumiTrust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	VND Tổng cộng
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	4.711.113.864	3.600.396.510	-	8.311.510.374
Lãi thuê tài chính	504.942.456	163.865.889	-	668.808.345
Nợ gốc	4.206.171.408	3.436.530.621	-	7.642.702.029
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	5.166.593.811	8.295.016.562	-	13.461.610.373
Lãi thuê tài chính	952.627.965	660.108.971	-	1.612.736.936
Nợ gốc	4.213.965.846	7.634.907.591	-	11.848.873.437

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

Năm trước	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi					
Số đầu năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	-	908.413.704.143	14.022.626.982.317
Phát hành cổ phiếu (TM số 25.2)	119.927.480.000	-	57.252.221.937	(13.666.133.635)	-	-	163.513.568.302
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	28.929.366.609	(28.929.366.609)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(17.101.113.253)	(17.101.113.253)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	391.953.659.343	391.953.659.343
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	-	(80.788.785.594)	(80.788.785.594)
Số cuối năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Năm nay							
Số đầu năm	6.291.508.950.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	28.929.366.609	1.173.548.098.030	14.480.204.311.115
Phát hành cổ phiếu (TM số 25.2)	1.113.500.980.000	-	-	-	-	(1.113.500.980.000)	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	17.201.385.890	(17.201.385.890)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(57.726.080.580)	(57.726.080.580)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	583.545.912.466	583.545.912.466
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 25.2)	-	-	-	-	-	(77.800.800.000)	(77.800.800.000)
Số cuối năm	7.405.009.930.000	216.113.330.000	6.770.104.566.476	-	46.130.752.499	490.864.764.026	14.928.223.343.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.507.622.280.000	6.387.694.800.000
Tăng trong năm (i)	<u>1.113.500.980.000</u>	<u>119.927.480.000</u>
Số cuối năm	<u>7.621.123.260.000</u>	<u>6.507.622.280.000</u>
Cổ tức công bố	77.800.800.000	80.788.785.594
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi (ii)	77.800.800.000	80.788.785.594
Cổ tức đã trả bằng tiền	77.809.849.985	71.764.375.915
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	9.049.985	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	77.800.800.000	71.764.375.915

(i) Theo Nghị quyết số 62/2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2022 và Nghị quyết số 118a/2023/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức niên độ 2020-2021 và niên độ 2021-2022, 2019-2020 tương ứng. Theo đó, Công ty đã phát hành tương ứng 44.037.668 cổ phiếu và 67.312.430 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu cho cổ đông.

(ii) Theo Nghị quyết số 66/2022/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 12 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi với tỷ lệ là 12%/năm.

25.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	197.761.844	-	25,95	168.021.963	-	25,82
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesells chaft ("DEG")	-	21.611.333	2,84	-	21.611.333	3,32
Legendary Venture Fund 1	52.160.033	-	6,84	-	-	-
Các cổ đông khác	490.579.116	-	64,37	461.128.932	-	70,86
TỔNG CỘNG	<u>740.500.993</u>	<u>21.611.333</u>	<u>100,00</u>	<u>629.150.895</u>	<u>21.611.333</u>	<u>100,00</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.4 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	762.112.326	650.762.228
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	740.500.993	629.150.895
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2022: 10.000 VND/cổ phiếu).

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	12.263.990.996.942	8.990.269.432.957
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	11.557.184.015.168	8.163.413.449.139
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	331.202.003.299	344.708.233.741
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	143.005.262.262	174.102.445.785
<i>Doanh thu bán điện</i>	63.917.852.458	75.522.520.384
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	21.637.987.208	14.428.482.980
<i>Doanh thu khác</i>	147.043.876.547	218.094.300.928
Các khoản giảm trừ	(2.473.308.845)	(4.813.708.095)
<i>Hàng bán trả lại</i>	(2.424.065.265)	(4.588.825.650)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(49.243.580)	(224.882.445)
Doanh thu thuần	12.261.517.688.097	8.985.455.724.862
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán đường</i>	11.556.478.453.315	8.158.781.532.578
<i>Doanh thu bán mật đường</i>	329.705.078.299	344.708.233.741
<i>Doanh thu bán máy móc</i>	142.734.440.270	174.102.445.785
<i>Doanh thu bán điện</i>	63.917.852.458	75.522.520.384
<i>Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 15)</i>	21.637.987.208	14.428.482.980
<i>Doanh thu khác</i>	147.043.876.547	217.912.509.394
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên khác</i>	10.499.300.344.712	7.407.619.426.758
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	1.762.217.343.385	1.577.836.298.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	501.670.034.853	351.208.759.081
Cổ tức	462.805.353.051	33.800.058.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	67.208.453.934	6.479.161.482
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.568.630.000	7.549.313.237
TỔNG CỘNG	1.035.252.471.838	399.037.291.800

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	10.403.769.639.793	6.880.422.982.565
Giá vốn bán mật đường	293.176.416.309	330.436.467.621
Giá vốn bán máy móc	114.173.676.606	150.997.712.762
Giá vốn bán điện	105.839.567.339	120.355.435.600
Giá vốn dịch vụ cho thuê (TM số 15)	15.041.178.303	4.996.331.672
Giá vốn khác	77.064.428.125	194.300.149.325
TỔNG CỘNG	11.009.064.906.475	7.681.509.079.545

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	1.059.525.098.595	578.277.910.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	53.448.872.074	7.464.593.268
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư (TM số 5 và 17)	23.862.055.471	85.789.061.109
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	1.792.003.658	765.343.608
Khác	35.524.445.199	28.597.289.631
TỔNG CỘNG	1.174.152.474.997	700.894.198.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	212.412.711.516	229.495.940.175
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.071.612.956	192.897.103.455
Chi phí nhân viên	31.163.820.918	27.958.579.935
Khấu hao và hao mòn	2.650.040.776	2.486.501.690
Chi phí khác	9.527.236.866	6.153.755.095
Chi phí quản lý doanh nghiệp	306.194.496.199	295.759.118.692
Chi phí nhân viên	132.059.497.127	109.430.237.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.948.435.593	77.877.723.375
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(15.720.078.085)	42.882.213.062
Khấu hao và hao mòn	16.106.015.976	18.325.618.713
Chi phí khác	46.800.625.588	47.243.325.681
TỔNG CỘNG	518.607.207.715	525.255.058.867

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	42.473.783.439	21.120.579.378
Thu nhập từ cho thuê tài sản	32.832.263.235	13.411.204.044
Khác	9.641.520.204	7.709.375.334
Chi phí khác	33.736.101.587	62.454.159.847
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	27.725.561.782	4.533.384.563
Lỗi thanh lý tài sản cố định	117.286.825	4.136.381.376
Phạt chậm nộp thuế nhập khẩu	-	47.993.569.141
Khác	5.893.252.980	5.790.824.767
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	8.737.681.852	(41.333.580.469)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	10.570.819.277.745	7.256.208.919.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	588.273.366.707	377.924.677.922
Chi phí nhân viên	195.211.349.317	335.188.877.791
Chi phí khấu hao và hao mòn	128.733.128.201	135.567.082.695
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(15.720.078.085)	49.524.325.349
Chi phí khác	60.355.070.305	52.350.255.549
TỔNG CỘNG	11.527.672.114.190	8.206.764.138.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường và 20% thu nhập chịu thuế đối với hoạt động khác. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.957.528.615	44.109.524.561
Điều chỉnh tăng thuế trích thiếu những năm trước	-	5.601.208.291
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	179.811.519	(6.163.292.559)
TỔNG CỘNG	<u>20.137.340.134</u>	<u>43.547.440.293</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>603.683.252.600</u>	<u>435.501.099.636</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	104.511.159.639	38.635.155.273
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Chi phí thuế trích thiếu những năm trước	-	5.601.208.291
Chi phí không được trừ	73.707.939	6.071.088.329
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	8.113.543.166	-
Cổ tức	(92.561.070.610)	(6.760.011.600)
Chi phí thuế TNDN	<u>20.137.340.134</u>	<u>43.547.440.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

32.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế hoãn lại với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất khoản đầu tư	6.315.840.000	6.315.840.000	-	6.315.840.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	854.697.156	1.034.508.675	(179.811.519)	(152.547.441)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	7.170.537.156	7.350.348.675		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(179.811.519)	6.163.292.559

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty chưa trích lập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2022: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Tư nhân Đầu tư TSU	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH TSU Australia	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Global Mind Agriculture Việt Nam ("Công ty GMA VN")	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Hải Vi	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Ý tưởng Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Nghiên cứu và Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Sạch Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Một thành viên Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con trực tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có số dư phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các giao dịch trọng yếu trong năm như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Agriculture Pte Ltd	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Global Mind Australia	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cao su Nước Trong	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vãn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Mía đường Sơn Dương	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty trong cùng Tập đoàn
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty BHC	Công ty con	Mua hàng hoá	1.262.291.774.174	568.603.927.036
		Bán hàng hóa	510.672.155.939	865.906.158.085
		Cho vay	823.000.000.000	-
		Thu hồi khoản cho vay	823.000.000.000	-
		Trả gốc vay	455.937.054.225	370.000.000.000
		Vay	452.000.000.000	373.937.054.225
		Cung cấp dịch vụ	35.870.007.785	47.260.900.052
		Thu nhập lãi	3.641.575.339	1.476.443.835
		Chi phí lãi	3.168.001.084	8.504.132.983
		Chi phí khác	1.672.669.146	-
		Thu nhập khác	900.961.492	-
		Bán nguyên liệu	155.978.000	59.488.200
		Mua dịch vụ	-	7.846.147.785
		Chi hộ	-	3.349.689.844
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.141.569.612.799	942.821.583.870
		Bán hàng hóa	671.121.905.453	146.894.688.094
		Mua hàng hóa	5.713.386.573	-
		Chi phí khác	1.343.451.200	-
		Bán dịch vụ	919.742.247	-
		Chi phí lãi	-	2.847.999.756
Chi hộ	-	166.189.235		
Công ty TNHH Một thành viên Mía Đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	1.233.105.000.000	5.000.000
		Cổ tức	300.000.000.000	-
		Thu nhập lãi	5.251.682.194	-
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	860.709.959.892	399.727.494.740
		Thu nhập lãi	19.322.014.310	6.988.757.034
		Bán hàng hóa	16.441.678.000	-
		Cung cấp dịch vụ	2.666.061.157	-
		Mua tài sản cố định	1.360.000.000	-
		Chi phí lãi	869.291.928	5.240.375.924
		Bán nguyên liệu	944.675.618	1.583.002.700
		Trả gốc vay	-	272.400.000.000
		Vay	-	60.000.000.000
		Chi hộ	-	1.236.014.109
Mua dịch vụ	-	262.151.240		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

			VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	706.407.027.918	769.649.198.777
		Vay	720.000.000.000	378.000.000.000
		Trả gốc vay	441.400.000.000	404.726.975.436
		Cổ tức	150.000.000.000	-
		Chi phí lãi	26.365.195.618	4.386.528.982
		Thu nhập lãi	6.155.747.029	-
		Cung cấp dịch vụ	2.489.422.287	-
		Bán nguyên liệu	704.827.090	646.099.658
		Mua dụng cụ	52.550.000	-
		Chi hộ	-	1.107.817.237
	Bán hàng hóa	-	892.802.748	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	475.884.644.535	344.580.944.718
		Mua hàng hóa	25.501.656.000	-
		Mua tài sản cố định	2.238.061.984	-
		Mua dịch vụ	-	22.629.102.700
		Thu nhập lãi	-	11.732.321.205
		Mua nguyên liệu	-	2.607.912.800
DEG	Cổ đông	Cổ tức đã trả	77.800.800.000	71.764.375.915
		Cổ tức công bố	77.800.800.000	80.788.785.594
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	111.529.278.000	-
		Vay	40.000.000.000	-
		Trả gốc vay	10.000.000.000	-
		Cho vay	8.000.000.000	1.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	8.000.000.000	1.000.000.000
		Cung cấp dịch vụ	1.301.639.417	-
		Chi phí lãi	91.027.397	-
		Bán nguyên liệu	33.699.000	335.369.000
		Thu nhập lãi	24.657.534	17.876.712
		Mua hàng hóa	-	19.483.333.334
		Chi hộ	-	306.794.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua hàng hóa	53.906.268.000	-
		Cho vay	39.300.000.000	68.000.000.000
		Bán hàng hóa	6.326.417.567	4.612.885.134
		Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	50.000.000.000
		Thu nhập lãi	4.768.021.783	346.547.945
		Cung cấp dịch vụ	1.742.774.498	-
		Mua nguyên liệu	-	16.301.722.639
		Trả nợ vay	-	8.000.000.000
		Vay	-	8.000.000.000
		Bán tài sản cố định	-	1.838.175.017
		Chi hộ	-	271.516.444
		Chi phí lãi	-	70.575.343
		Cung cấp dịch vụ	-	67.983.636
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán nguyên liệu	31.633.380.215	20.525.835.017
		Cung cấp dịch vụ	2.759.197.559	81.500.000
		Bán tài sản cố định	291.454.023	-
		Mua hàng hóa	31.290.800	-
		Bán hàng hóa	-	82.078.630.683
Chi hộ	-	697.607.465		
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công ("Công ty Bao Bì TTC")	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	27.000.454.489	16.237.584.260
Công ty Cổ Phần Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.223.674.657	-
		Trả nợ gốc vay	223.674.657	-
		Cung cấp dịch vụ	29.297.676	-
		Mua hàng hóa	-	329.750.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	12.502.200.000	24.990.000.000
		Bán hàng hóa	5.800.000.002	2.405.714.277
		Mua hàng hóa	1.189.210.140	3.252.580.353
		Cung cấp dịch vụ	36.200.673	126.605.581
		Mua dịch vụ	-	327.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	8.000.000.000	-
		Cho vay	5.000.000.000	7.000.000.000
		Mua nguyên liệu	1.941.331.186	14.168.557.767
		Cung cấp dịch vụ	1.041.054.552	243.150.000
		Thu nhập lãi	900.547.944	837.739.724
		Thu nhập khác	567.272.798	-
		Bán nguyên liệu	320.744.607	251.867.592
		Chi hộ	-	172.667.197
		Mua dịch vụ	-	170.043.950
		Bán hàng hóa	-	45.095.714
		Mua hàng hóa	-	5.416.363
		Công ty GMA VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ
Thu hồi khoản cho vay	5.200.000.000			8.800.000.000
Thu nhập lãi	423.568.497			405.349.319
Mua hàng hóa	222.233.599			954.899.876
Cho vay	-			4.000.000.000
Chi hộ	-			131.409.413
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	12.565.290.557	40.778.078.568
		Cung cấp dịch vụ	54.102.485	-
		Chi hộ	-	186.506.489
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu ("Công ty TTC Attapeu")	Công ty con	Thu nhập lãi	10.374.797.942	1.115.281.414
		Cung cấp dịch vụ	27.051.243	-
		Mua hàng hóa	-	107.945.432.245
		Cho vay	-	33.200.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	12.000.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	9.177.646.575	6.913.512.330
		Cho vay	-	83.860.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	-	1.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	8.057.807.143	30.648.594.049
		Thu nhập lãi	-	11.037.067.531
		Mua hàng hóa	-	873.809.524
		Mua dịch vụ	-	643.229.878
Công ty Cổ phần Thương mại TTC - Chi nhánh miền Trung	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	7.699.999.998	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.950.000.000	1.450.000.000
		Thu nhập lãi	451.516.438	476.891.781
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	5.775.843.000	4.798.163.000
		Mua hàng hóa	360.668.856	100.000.002
		Cung cấp dịch vụ	269.250.000	3.672.469.334
		Mua dụng cụ	10.323.111	-
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.700.000.000	1.600.000.000
		Thu nhập lãi	440.539.725	464.052.056
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Thu hồi khoản cho vay	5.700.000.000	1.600.000.000
		Thu nhập lãi	439.027.396	464.052.056
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	1.097.769.663	919.513.631
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí khác	770.575.734	-
		Chi phí lãi vay	751.616.441	969.493.151
		Thu nhập khác	620.274.841	-
		Cung cấp dịch vụ	27.051.243	1.125.851.115
		Mua hàng hóa	2.863.380	-
		Trả nợ vay	-	9.400.000.000
		Chi hộ	-	103.411.623
Công ty TNHH MTV Nhiệt Điện Ninh Hoà	Công ty con	Mua hàng hóa	441.617.794	-
		Cung cấp dịch vụ	81.153.728	-
		Chi hộ	-	2.714.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu công nghiệp Đặng Huỳnh	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ Trả cổ tức	272.727.272 -	409.090.908 630.000.000
Công ty Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Thu nhập lãi Cho vay Thu hồi khoản cho vay	262.273.971 - -	301.747.942 5.400.000.000 5.200.000.000
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Chi hộ	27.051.243 -	- 3.728.000
Công ty Cổ Phần Biên Hòa Thành Long	Công ty con	Cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi khoản cho vay	27.051.243 - -	- 265.000.000.000 265.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	9.016.450	4.277.778
Công ty Cổ phần Cao su Nước trong	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	6.490.909	-
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Vốn góp ứng trước Rút cọc tiền thuê đất Thu nhập lãi Mua dịch vụ	- - - - -	281.642.592.000 255.000.000.000 19.893.493.150 22.363.635
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Cán trừ đặt cọc Đặt cọc thuê đất	6.313.698.000 - -	- 6.313.698.000
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi Mua dịch vụ	- -	265.712.329 6.087.542
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Công ty con	Chi hộ	-	22.260.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm (tiếp theo):

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao (*)	
		Năm nay	Năm trước
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	4.440.000.000	3.956.666.667
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch	3.840.000.000	3.687.111.111
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	1.800.000.000	2.153.333.336
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	1.800.000.000	1.637.777.778
Ông Trần Tấn Việt	Thành viên	960.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Đệ	Thành viên	680.000.000	1.224.000.000
Ông Trần Trọng Gia Vinh	Thành viên độc lập	400.000.000	-
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	-	625.333.333
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	-	321.555.556
TỔNG CỘNG		13.920.000.000	13.605.777.781

(*) Chỉ bao gồm phần thù lao được trả cho chức danh tại Hội đồng Quản trị.

Thù lao của các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Họ và tên	Chức danh	Thù lao	
		Năm nay	Năm trước
Ông Nguyễn Thanh Ngử	Tổng Giám đốc	2.993.621.667	2.707.911.332
Các thành viên quản lý khác		11.074.660.256	8.765.154.739
TỔNG CỘNG		14.068.281.923	11.473.066.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	377.150.337.073	288.746.930.721
Công ty Cổ phần Đầu tư TTC	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	206.670.930.800	19.499.999.978
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	178.392.261.230	170.338.580.558
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	34.456.903.464	26.302.596.107
Công ty GMA VN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	7.397.784.813	3.874.129.523
Công ty GMAS	Công ty con	Bán hàng hóa	7.244.467.030	55.868.578.506
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Bán hàng hóa	5.756.364.477	4.594.542.259
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	3.227.116.971	5.890.483.020
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	1.896.747.150	4.998.954.267
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.511.779.963	853.263.129
Công ty Hải Vi	Công ty con	Bán hàng hóa	1.473.063.460	1.473.063.460
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.168.170.880	2.854.945.786
Các bên liên quan khác		Bán hàng hóa	935.776.292	1.094.039.416
TỔNG CỘNG			827.281.703.603	586.390.106.730
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>				
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Bán hàng hóa	171.840.707.145	170.101.082.349

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (*)				
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	212.098.210.175	236.814.455.000
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Mua nguyên liệu	149.000.000.001	45.000.000.001
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	11.960.400.500	-
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.589.205.100	10.559.654.947
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.858.717.705	8.471.008.035
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	516.748.800	2.080.048.065
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đồng lớn	Mua nguyên liệu	112.445.801	112.445.801
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	-	160.710.000
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	98.965.999.913
Công ty Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập Đoàn	Mua nguyên liệu	-	2.936.685.040
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua nguyên liệu	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	-	-
Các bên liên quan khác		Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	249.950.014	289.680.000
TỔNG CỘNG			<u>386.385.678.096</u>	<u>406.890.686.802</u>

(*) Các khoản trả trước cho các bên liên quan ghi nhận lãi suất trong khoảng từ 7,0% tới 8,3%/năm.

Trả trước cho người bán dài hạn (*)

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dịch vụ	<u>9.293.710.000</u>	<u>12.373.000.000</u>
--	-----------------------	-------------	----------------------	-----------------------

(*) Các khoản trả trước cho bên liên quan ghi nhận lãi suất 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty liên kết	Đặt cọc thuê đất Ứng vốn mua cổ phần	418.000.000.000	418.000.000.000 - 281.642.592.000
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Cổ tức được chia	37.492.200.000	24.990.000.000
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi	17.754.063.016	8.576.416.411
Công ty BHC	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	12.219.487.849 5.522.282.405	49.683.079.064 1.880.707.066
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	11.634.685.521 27.051.243	1.259.887.579 -
Công ty TTC Attapeu Lào	Công ty con	Chi hộ	11.110.160.866	5.914.756.109
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	6.191.137.965 3.235.516.453	1.369.013.697 1.583.064.306
Công ty Mía đường TTC - Biên Hòa	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	5.251.819.317 3.000.000	- -
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	3.146.692.025 2.102.160.190	1.107.817.237 -
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi	2.652.313.175	1.329.889.040
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	2.085.218.704 1.264.797.212	1.236.014.109 5.255.109.549
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	1.486.164.380 753.658.147	585.616.436 175.028.240
Công ty GMA VN	Công ty con	Chi hộ Thu nhập lãi	189.794.145 -	131.409.413 573.349.322
Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Công ty con	Thu nhập lãi Chi hộ	135.616.440 81.318.309	135.616.440 103.411.623
Bà Nguyễn Thị Thủy Tiên	Phó Giám đốc Chi nhánh	Đặt cọc thuê đất	-	6.313.698.000
Các bên liên quan khác		Chi hộ Thu nhập lãi	2.634.520.008 922.392.530	740.192.561 929.133.014
TỔNG CỘNG			545.896.049.900	813.515.801.216

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)					
Công ty Mía đường TTC - Biên Hòa	Công ty con	Cho vay	1.233.110.000.000	-	
Công ty TTC An Hòa	Công ty con	Cho vay	102.520.000.000	102.520.000.000	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Cho vay	52.300.000.000	18.000.000.000	
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Cho vay	32.950.000.000	32.950.000.000	
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Cho vay	10.000.000.000	13.000.000.000	
Công ty Ý Tường Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	3.000.000.000	3.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.950.000.000	
Công ty Thành Công Xanh	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000	
Công ty Nông Nghiệp Xanh Thành Công	Công ty con	Cho vay	-	5.700.000.000	
Công ty GMA VN	Công ty con	Cho vay	-	5.200.000.000	
Bên liên quan khác		Cho vay	-	5.000.000	
TỔNG CỘNG			1.433.880.000.000	192.025.000.000	

(*) Đây là các khoản phải thu về cho vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn 12 tháng và hưởng lãi suất từ 7,5% đến 8,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>					
Công ty BHC	Công ty con	Mua nguyên liệu	690.274.926.062	405.403.752.148	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Mua hàng hóa	165.038.500.974	90.686.687.368	
Công ty GMAS	Công ty con	Mua nguyên liệu	155.727.407.721	61.446.000.000	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	43.374.874.461	289.293.293.403	
Công ty Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Mua hàng hóa	19.558.746.900	4.757.500.000	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	9.386.602.745	21.027.965.029	
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Mua nguyên liệu	2.219.776.021	6.350.465.119	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Mua hàng hóa	604.240.842	56.297.480	
Công ty GMA VN	Công ty con	Mua hàng hóa	22.041.311	1.008.690.867	
Bên liên quan khác		Mua hàng hóa, nguyên liệu	25.074.486	25.074.487	
TỔNG CỘNG			<u>1.086.232.191.523</u>	<u>880.055.725.901</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

					VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty BHC	Công ty con	Bán hàng hóa	15.724.996.887	-	
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Bán hàng hóa	5.350.000.000	5.350.000.000	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	1.306.649.150	1.306.649.150	
Công ty Cổ phần Thương Mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	1.246.560.000	-	
Công ty Ứng dụng Mía đường TTC	Công ty con	Bán hàng hóa	3.900.000	-	
TỔNG CỘNG			23.632.106.037	6.656.649.150	
Vay ngắn hạn					
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	-	94.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	-	-	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	-	8.600.000.000	
Công ty BHC	Công ty con	Vay	-	3.937.054.225	
TỔNG CỘNG			-	106.537.054.225	
Vay dài hạn (*)					
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Vay	372.600.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Vay	30.000.000.000	-	
Công ty Mía đường Tây Ninh	Công ty con	Vay	20.000.000.000	-	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Vay	8.600.000.000	-	
TỔNG CỘNG			431.200.000.000	-	

(*) Đây là các khoản vay tín chấp ngắn hạn có kỳ hạn trên 12 tháng với lãi suất vay dao động từ 7,5% đến 8,4%/năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

				VND	
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung giao dịch</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>					
DEG	Cổ đông	Cổ tức phải trả	38.580.670.685	38.580.670.685	
Công ty TTC Gia Lai	Công ty con	Chi phí lãi vay	28.935.140.106	14.879.839.008	
Công ty BHC	Công ty con	Chi phí lãi vay Thu hộ	24.554.601.523 3.005.523.281	22.986.600.439 11.547.167.670	
Công ty Đường Nước Trong	Công ty con	Chi phí lãi vay Thu hộ	2.783.027.399 354.037.723	2.031.410.958 558.367.283	
Công ty Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.541.661.001	1.309.834.826	
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Công ty con	Chi phí lãi vay	1.041.780.824	-	
Công ty Nông nghiệp TTC	Công ty con	Mua dịch vụ	354.349.316	354.349.316	
Công ty Hải Vi	Công ty con	Thu hộ	99.606.400	-	
Công ty Đường Biên Hòa - Phan Rang	Công ty con	Chi phí lãi vay	91.027.397	-	
Công ty Tadimex	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	36.000.000	-	
Công ty TTC Attapeu	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	86.876.712	
Công ty GMAS	Công ty con	Lãi chậm thanh toán Thu hộ	- -	2.847.999.756 36.154.780	
TỔNG CỘNG			101.377.425.655	95.219.271.433	
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>					
Công ty GMAS	Công ty con	Chi phí lãi vay	-	20.931.163.317	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	30.498.537.191	34.442.577.191
Từ 1 - 5 năm	40.735.564.953	45.125.267.078
Trên 5 năm	280.755.034.636	290.619.400.718
TỔNG CỘNG	351.989.136.780	370.187.244.987

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa giữ hộ		
- Đường thành phẩm (tấn)	56	14.456
- Mật rỉ (tấn)	4.527,7	-
Ngoại tệ		
- USD	156.096	17.387

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngữ
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2023